SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-8
EDITION 4

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

	FEET / BỘ
	1970
	985
	660
	330
	0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa:
Horizontal positions ..... within 410 ft.
Bình-diện
Contours ..... within 164 ft.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu cập-bản mới nhất:
Coastal hydrography ..... 1970 - 71
Thủy-đạo duyên-hải:
All other map features ..... 1965 - 72
Tất cả các chi-tiết khác

Horizontal Datum: Indian Datum 1960.
Hệ-thống Trắc-địa Chuẩn: Thuộc Hệ-Thống Trắc-địa Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

CONVERSION OF ELEVATIONS

FEET	METERS	FEET	METERS
1000	305	10000	3048
900	274	9000	2743
800	244	8000	2438
700	213	7000	2134
600	183	6000	1829
500	152	5000	1524
400	122	4000	1219
300	91	3000	914
200	61	2000	610
150	46	1500	457
100	31	1000	305

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-8
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NC 48-8
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH)

GLOSSARY
CỔ-TỪ

Ấp ..... village
Bàu ..... lake, pond, swamp
Cửa Biển ..... port
Hòn ..... island
Hương ..... village
Làng ..... village
Mũi ..... cape, point
Núi ..... mountain
S., Sông, Suối ..... stream
Suối ..... spring
Vịnh ..... bay
X., Xã, Xóm ..... village

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°
VG

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 6 APRIL 1983
Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest information; the DOD Aeronautical Chart Updating Manual or MOD (U. K.) Aeronautical Chart Amendment document for other chart revision information.

MAGNETIC VARIATION FOR 1980 IS APPROXIMATELY 0°15'E OVER THE ENTIRE AREA
(Annual rate of change 3' decrease)

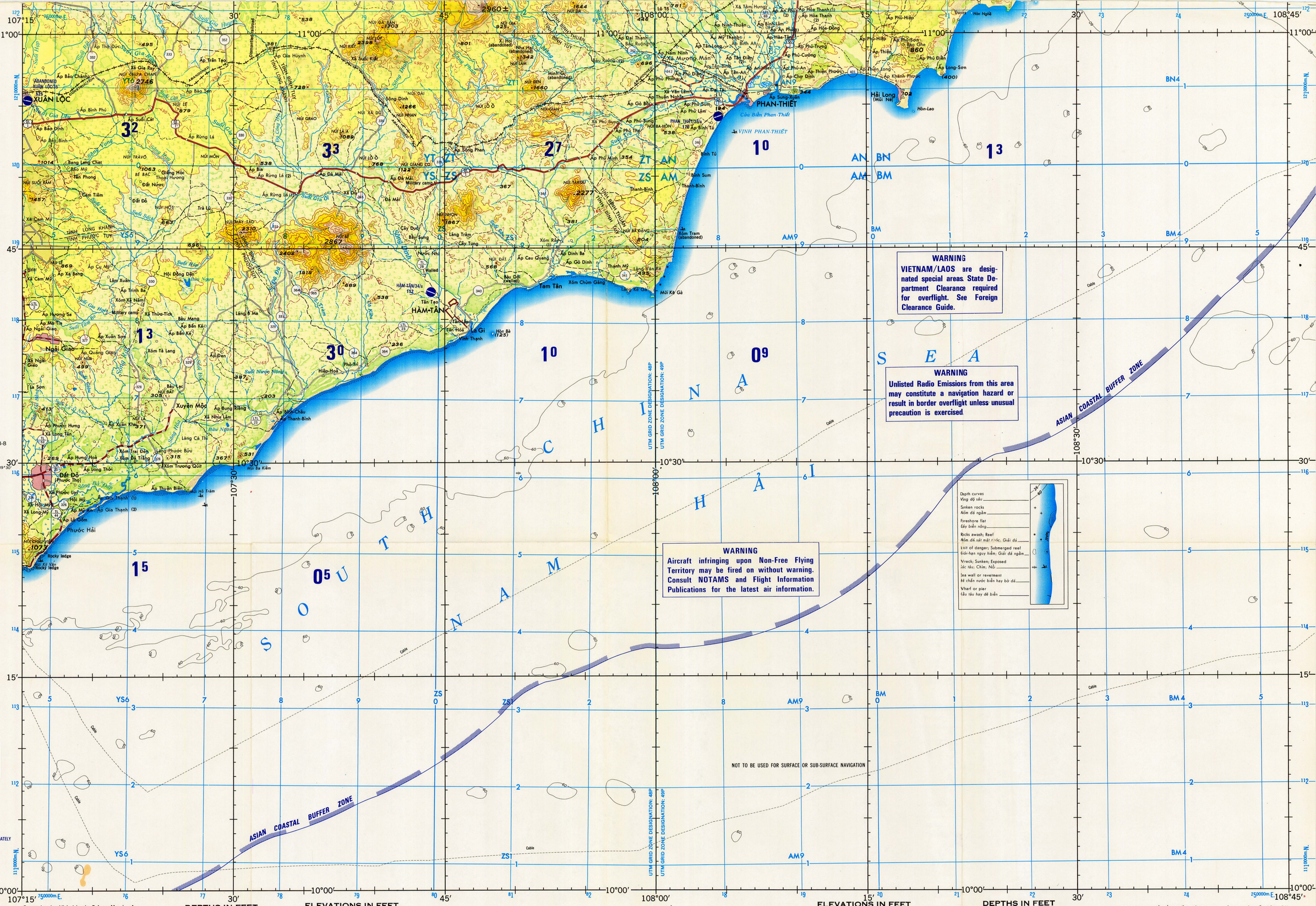

WARNING
VIETNAM/LAOS are designated special areas. State Department Clearance required for overflight. See Foreign Clearance Guide.

WARNING
Unlisted Radio Emissions from this area may constitute a navigation hazard or result in border overflight unless unusual precaution is exercised.

WARNING
Aircraft infringing upon Non-Free Flying Territory may be fired on without warning. Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest air information.

Depth curves
Vòng độ sâu .....
Sinken rocks
Nóm đá ngầm .....
Foreshore flat
Bãi biển nông .....
Rocks awash; Reef
Nóm đá sát mặt nước; Giải đá .....
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm .....
Wreck; Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi .....
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá .....
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển .....

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, Washington, D.C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.

TERRAIN ELEVATIONS *CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT*
HIGHEST KNOWN elevation is **2960±** feet at 11°02'N, 107°48'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **2960±** *bộ tại tọa độ 11°02' B, 107°48'Đ.*

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

SCALE 1:250,000
PHAN-THIẾT, VIETNAM

SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-8
EDITION 4

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

GRID ZONE DESIGNATION
MGRS/UTM ZONE 48 TRIGRAM EDGE *KẺ Ô*
SHOWN IN BLACK
VẼ BẰNG MÀU ĐEN
(100,000 m. SQUARE IDENTIFICATION
CHỮ-MẪU Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
SHOWN IN BLUE
VẼ BẰNG MÀU XANH

YT	ZT	AN	BN
48P		49P	
YS	ZS	AM	BM

vtg
tg 108° *tg*

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để gọi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô lưới vuông.
Example: Thí dụ: 11 10000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS:
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí DỤ: Làng B Ma

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
Đọc mẫu-tự nhận-dạng 100.000 mét vuông nơi điểm nằm trong đó: YS
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Tìm vạch-kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 7
Estimate tenths from grid line to point: *Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến điểm:* 7
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Tìm vạch-kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ngay trên đường ô vuông đó: 8
Estimate tenths from grid line to point: *Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến điểm:* 1

SAMPLE REFERENCE: *Thí DỤ:* YS7781

If reporting beyond 5° N.S. or 10° E.W. prefix Grid Zone Designation as: *Nếu phải trên tọa số một địa điểm cách xa quá 5° Bắc, Nam hay 10° Đông, Tây, hãy ghi ô đăng trước mênh-danh khu vực ô:* 48PYS7781

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ* .....
ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi* ..... 3 LANES / 2 LỐI XE ĐI
One lane *Có một lối xe đi* .....
All weather, loose surface *Đường cán đá hay tráng mỏng*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi* .....
One lane *Có một lối xe đi* .....
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất* .....
Cart track *Đường dùng khai-khẩn* .....
Footpath (trail) *Đường mòn* .....
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* ..... 13 / 13
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* ..... 1L / 6A / 572
RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜"): Station — Single track *Một đường* / Double track *Hai đường*
Loại Đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm .....
Narrow gauge *Loại Đường hẹp* .....
BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-gia* .....
Primary administrative *Tỉnh* .....
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* *792 *1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa* .....
Church; School *Nhà thờ; Trường học* .....
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa* .....

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ

5 0 5 10 Statute Miles *Dặm*
5 0 5 10 15 Kilometers *Cây số*
5 0 5 Nautical Miles *Hải lý*

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 165 FOOT INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỔNG CHỪNG 330 BỘ VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG PHỔNG CHỪNG 165 BỘ

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONES 48 AND 49. EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THỜI 48 VÀ 49, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY AEROSPACE CENTER, ST. LOUIS AFS, MISSOURI 63118, ATTN: PP
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DỰ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

Area name *Tên vùng hay địa-điểm* ..... TÂN DUYỆT
Navigable canal; *Kinh lưu thông được* .....
Woods-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Dồn-điền .....
Mangrove; Swamp
Cây bần; Đầng lầy .....
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa .....
Salt evaporator; Sand
Ruộng muối; Cát .....

ATTENTION
THIS CHART CONTAINS MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF)
The Maximum Elevation Figures shown in quadrangles bounded by ticked lines of latitude and longitude are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet above mean sea level. The MEF is based on information available concerning the highest known feature in each quadrangle, including terrain and obstructions (trees, towers, antennas, etc.).

EXAMPLE: 12,500 feet **12⁵**

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

AIRODROMES (Military or Civil)

Field limits with runway pattern — EDNA/50's 725
EDNA-Name
50-Length of longest runway to nearest hundreds of feet
s-Soft or unimproved surface
u-Unknown surface
725-Elevation
Field limits, with runway pattern unknown .....
Field limits unknown, with runway pattern .....
Field limits and runway pattern unknown .....

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS

Obstruction — 1108 (259)
1108-Elevation of obstruction top, above sea level.
(259)-Elevation of obstruction top, above ground level.
Group obstruction .....

CONTROLLED AIRSPACE
ADIZ — ATLANTIC ADIZ

DO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 7-83

NOTES *GHI CHÚ:*

Lithographed By DMAAC 10-85

Only obstructions 200 feet or more above ground level are shown.

Powerline information and obstructions have been extracted from the most reliable source available. However, this is no assurance that all powerlines and obstructions are shown or that their locations and heights are correct.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.

The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

Vietnam Lac F&B nac

SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-8
EDITION 4

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

DMA STOCK NO. 1501ANC48B